

Bản án số: **229/2024/HS-PT**
Ngày: 23/5/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tào

Các thẩm phán: Ông Phạm Tấn Hoàng

Ông Phạm Tồn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Thạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 11/2024/TLPT-HS ngày 02 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Kpuih B và đồng phạm về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 117/2023/HS-ST ngày 28/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bị cáo có kháng cáo

1. Kpuih Bơ; sinh ngày 05/8/1977 tại Gia Lai. Nơi thường trú và nơi ở: Làng L, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Jrai; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Kpuih N (đã chết) và bà Kpuih D (đã chết); bị cáo có vợ là Rơ Lan H, có 02 con, sinh năm 1997 và 2000; tiền án: không, tiền sự: không. Bị cáo là Đảng viên Đ2, ngày 10/5/2023 Ủy ban kiểm tra huyện ủy Đ3 ra Quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. Có mặt.

2. Lưu Đình B1; sinh ngày 17/4/1996, tại tỉnh Nghệ An. Nơi thường trú và nơi ở: xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Đình T (đã chết) và bà Hoàng Thị V; bị cáo có vợ là

Trần Thị H1, sinh năm 2001(kết hôn 6/2023), con; tiền án: không, tiền sự: không. Nhân thân: Năm 2015 phạm tội “*Trộm cắp tài sản*” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 78/2015/HSST ngày 31/12/2015 của Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An tuyên phạt 6 tháng tù cho hưởng án treo. (Đã xóa án tích)

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. Có mặt.

3. Đào Xuân N1. Sinh ngày 10/10/1992 tại, tỉnh Thanh Hóa. Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: thôn C, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 04/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Xuân H2 và bà Đào Thị K (đã chết); bị cáo có vợ là Đào Thị N2, có 02 con, lớn sinh năm 2020 nhỏ sinh năm 2023; tiền án: không, tiền sự: không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. Có mặt.

4. Lê Kim T1. Sinh ngày 16/6/1993 tại tỉnh Thanh Hóa. Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: thôn C, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Kim K1 (đã chết) và bà Lê Thị K2; bị cáo có vợ là Lê Thị H3, có 01 con sinh năm 2022; tiền án: không, tiền sự: không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. Có mặt.

5. Lưu Dương K3. Sinh ngày 21/4/1997, tại tỉnh Nghệ An. Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm B, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Đình C (đã chết) và bà Phạm Hồng T2; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án: không, tiền sự: không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. Có mặt.

6. Lưu Đình H4. Sinh ngày 01/7/1990, tại tỉnh Nghệ An. Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Đình N3 và bà Hoàng Thị P; bị cáo có vợ là Võ Thị H5, có 02 con, lớn sinh năm 2020, nhỏ sinh năm 2022; tiền án: không, tiền sự: không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. Có mặt.

7. Nguyễn Thị T3. Sinh ngày 19/10/1993, tại tỉnh Nghệ An. Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm F, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân T4 và bà Hồ Thị H6; bị cáo có vợ là Tạ Khắc T5, có 03 con, lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án: không, tiền sự: không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 30/8/2022, Cục Q Bộ C2 lập biên bản tạm giữ hộ chiếu của Lưu Đình B1 (sinh ngày 14/7/1996, trú tại xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An) do có dấu hiệu sử dụng giấy tờ giả tại tỉnh Gia Lai mang tên Lưu Đình C1 để được cấp hộ chiếu, đến ngày 15/11/2022 Cục Q anban giao lại hồ sơ cho Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh G để xử lý theo quy định.

Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh G đã làm rõ hành vi phạm tội của các bị can như sau:

Trong năm 2018 và 2019, lợi dụng mối quan hệ quen biết với một số cán bộ xã I, huyện Đ nên Nguyễn Đình T6 (Phó bí thư Đảng ủy xã I) cùng với một số cán bộ xã này đã nhận, nhập khẩu không (thay tên, ngày tháng năm sinh, ghi lùi thời gian về trước) cho nhiều trường hợp ở tỉnh Nghệ An và tỉnh Thanh Hóa để hưởng lợi. Các đối tượng được nhập khẩu thực tế không sinh sống tại xã I, huyện Đ. Mục đích của việc nhập khẩu là để dễ dàng xin thị thực xuất khẩu lao động ở các nước khác. Cụ thể như sau:

1. Vào khoảng đầu năm 2018, Nguyễn Đình T6 nhận và nhập khẩu cho Lưu Đình H4 (sinh ngày 01/7/1990, trú tại xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An) vào sổ hộ khẩu của ông Hồ Văn T7 (tại làng L, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai), với tên giả là Lưu Hùng D1 (sinh ngày 20/5/1994) và ghi lùi thời gian đăng ký trên sổ hộ khẩu vào năm 2016 để nhận số tiền là 9.000.000 đồng.

Nguyễn Đình T6 mượn sổ hộ khẩu của ông Hồ Văn T7 đến nhờ Phạm Xuân T8 (là Phó Trưởng Công an xã I) nhập khẩu và ký xác nhận vào Đơn đề nghị cấp Chứng minh nhân dân cho Lưu Hùng D1. Đến ngày 19 và 20/3/2018, T6 dẫn Lưu Hùng Dũng đến Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội và Phòng Q1 Công an tỉnh G để làm Chứng minh nhân dân và Hộ chiếu, sau đó trả lại sổ hộ khẩu cho ông Hồ Văn T7. Tuy nhiên, do không thi đậu kỳ thi năng lực tiếng Hàn nên Lưu Đình H4 không đủ điều kiện để xin thị thực xuất khẩu lao động. Một thời gian sau, H4 làm mất Chứng minh nhân dân và Hộ chiếu mang tên Lưu Hùng D1.

Cơ quan điều tra thu giữ được 01 sổ hộ khẩu mang tên Hồ Văn T7, 01 tờ khai chứng minh nhân dân, 01 tờ khai làm hộ chiếu. Đồng thời thu giữ hồ sơ có liên quan đến Lưu Đình H4 tại xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Tại Kết luận giám định số 171/KL-KTHS ngày 17/02/2023 của Phòng K4, Công an tỉnh G kết luận: Dấu vân tay của Lưu Đình H4 trong danh chỉ bản khi làm chứng minh nhân dân và dấu vân tay của Lưu Hùng D1 là của một người.

2. Cũng vào khoảng đầu năm 2018, Nguyễn Đình T6 nhận nhập khẩu và làm Đơn đề nghị cấp Chứng minh nhân dân cho Lưu Đình B1 (sinh năm

17/4/1996; trú tại thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An) với tên giả là Lưu Đình C1 (sinh ngày 10/5/1995) và nhận 12.000.000 đồng.

Để thực hiện việc nhập khẩu không, T6 mượn sổ hộ khẩu của bà Lưu Thị Thu H7 (sinh năm 1992, trú tại làng L, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai) và đưa cho ông Kpuih B (sinh năm 1977. Từ năm 2002 đến năm 2015: Giữ chức vụ Trưởng Công an xã I. Từ năm 2015 đến tháng 02 năm 2023 là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai) để nhập khẩu cho Lưu Đình C1. Mặc dù năm 2018 Bôn không còn giữ chức vụ là Trưởng Công an xã I, nhưng khi được T6 nhờ do cả nể nên Kpuih B đồng ý nhập khẩu cho Lưu Đình C1 vào sổ hộ khẩu của Lưu Thị Thu H7 và ghi ngày nhập khẩu là 13/12/2015, sau đó lợi dụng Công an xã không có người trực nên Kpuih B tự ý lấy dấu của Công an xã I đóng vào sổ hộ khẩu rồi đưa cho T6.

Sau đó T6 viết Đơn đề nghị cấp giấy chứng minh nhân dân và nhờ Phạm Xuân T8 (Phó Trưởng Công an xã I) ký xác nhận vào Đơn đề nghị cấp Chứng minh nhân dân cho B1 (C1). T6 dẫn B1 đi làm chứng minh nhân dân, sau đó B1 đến Phòng Q1 Công an tỉnh G làm hộ chiếu.

Lưu Đình B1 sử dụng hộ chiếu mang tên Lưu Đình C1, xin thị thực xuất cảnh sang Hàn Quốc, ngày 10/9/2018 thì xuất cảnh, đến ngày 30/8/2022 nhập cảnh về lại Việt Nam thì bị phát hiện và thu giữ hộ chiếu.

Cơ quan điều tra thu giữ 01 sổ hộ khẩu mang tên Lưu Thị Thu H7, 01 đơn đề nghị, 01 tờ khai, 01 chứng minh, 01 hộ chiếu mang tên Lưu Đình C1. Đồng thời thu giữ hồ sơ có liên quan đến Lưu Đình B1 tại xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Tại Kết luận giám định số 872/KL-KTHS ngày 16/12/2022 của Phòng K4, Công an tỉnh G kết luận: Dấu vân tay của Lưu Đình C1 và Lưu Đình B1 là của một người.

Tại Kết luận giám định số 178/KL-KTHS ngày 24/02/2023 của Phòng K4, Công an tỉnh G kết luận:

Hình dấu tròn thu giữ và dấu Công an xã I do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ viết, chữ ký tại trang số 07 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết, chữ ký của Kpuih Bôn trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M2 đến M8) do cùng một người viết và ký ra.

3. Vào khoảng tháng 5 năm 2018, Nguyễn Đình T6 nhận nhập khẩu cho cháu họ của mình là Lưu Dương K3 (sinh ngày 21/4/1997, trú tại xóm B, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An), với tên giả là Lưu Văn N4, sinh ngày 10/5/1994. T6 mượn sổ hộ khẩu của bà Nguyễn Thị N5 (sinh năm 1975 trú tại làng L 02, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai) và nhờ Phạm Xuân T8 (Phó Trưởng Công an xã I) ký nhập khẩu ngày 14/01/2016 và ký xác nhận vào Đơn đề nghị cấp Chứng minh nhân dân mang tên Lưu Văn N4. Sau đó K3 (N4) sử dụng sổ hộ khẩu và Đơn đề nghị cấp để làm Chứng minh nhân dân và Hộ chiếu mang tên giả Lưu Văn N4 tại Công an tỉnh G.

Đến tháng 8 năm 2018, bà Nguyễn Thị N5 mang sổ hộ khẩu đến Công an xã I và yêu cầu Phạm Xuân T8 chuyển hộ khẩu thường trú cho Lưu Văn N4 đi

nơi khác, Nguyễn Đình T6 bảo T8 chuyển hộ khẩu thường trú của N4 về hộ của ông Lưu Đình Đ (tại làng Đ, xã I, huyện Đ). Sau khi làm xong, T8 đưa Giấy chuyển hộ khẩu của Lưu Văn N4 cho T6, T6 đưa cho Đ để đăng ký cho Lưu Văn N4 vào sổ hộ khẩu của Đ và nhờ Kpuih P1 (là Phó Trưởng Công an xã I) nhập và ghi lùi thời gian xuống năm 2016.

Do Lưu Dương K3 không thi đậu kỳ thi năng lực tiếng Hàn Quốc nên không đủ điều kiện xin thị thực đi xuất khẩu lao động; hiện K3 đã làm mất Chứng minh nhân dân và Hộ chiếu mang tên Lưu Văn N4.

Cơ quan điều tra thu giữ được 01 sổ hộ khẩu, 01 đơn, 01 tờ khai cấp giấy chứng minh, 01 tờ khai cấp hộ chiếu. Đồng thời thu giữ hồ sơ có liên quan đến Lưu Dương K3 tại xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Tại Kết luận giám định số 171/KL-KTHS ngày 17/02/2023 của Phòng K4, Công an tỉnh G kết luận: Dấu vân tay trên Chi bản họ tên: Lưu Văn N4 (ký hiệu A1) với dấu vân tay trên Biên bản thu thập dấu vân tay của Lưu Dương K3 (ký hiệu M1) là dấu vân tay do cùng một người in ra.

Kết luận giám định số 412/KL-KTHS ngày 16/5/2023 của Phòng K4 Công an tỉnh G kết luận: Chữ viết có nội dung “Chưa làm Chứng minh nhân dân” dưới mục “Tôi xin được cấp CMND, lý do (Cấp mới; CMND đã cũ, hỏng, thay đổi địa chỉ, hết giá trị sử dụng)” trên mẫu giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết của Lưu Dương K3 trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) do cùng một người viết ra.

4. Từ tháng 8/2018 đến tháng 5/2019, ông Lưu Đình T9 (sinh năm 1974; trú tại xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An) nhờ Nguyễn Đình T6 nhập khẩu và làm Đơn đề nghị cấp Chứng minh nhân dân cho 05 người gồm: Lưu Đình V1 (tên giả là Lưu Văn T10, sinh ngày 06/6/1997); Hoàng Xuân D2 (tên giả là Hoàng Xuân D3, sinh ngày 25/5/1992), Lê Kim T1 (với tên giả là Lê Minh T11, sinh ngày 16/6/1993); Hoàng Thị D4 (chưa xác định được thông tin thật), Nguyễn Thị H8 (chưa xác định được thông tin thật). Đối với trường hợp Lưu Đình V2, Nguyễn Đình T6 nhờ Kpuih Bơn nhập vào sổ hộ khẩu của gia đình mình và đưa cho T1 (T11) đi làm chứng minh nhân dân, hộ chiếu. Đối với 04 trường hợp còn lại, ông T6 không nhớ rõ đã nhờ Đình Văn H9 (Trưởng Công an xã I) hay Phạm Xuân T8 (Phó Trưởng Công an xã I) cấp mới sổ hộ khẩu cho các trường hợp này. Sau đó T6 chuyển sổ hộ khẩu và Đơn đề nghị cấp Chứng minh nhân dân của 05 trường hợp trên cho ông Lưu Đình T9 để ông T9 dẫn các trường hợp này đi làm Chứng minh nhân dân và Hộ chiếu tại Công an tỉnh G, ông T9 trả cho T6 5.000.0000 đồng/trường hợp.

Ngày 05/11/2019, Lê Kim T1 sử dụng Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu mang tên Lê Minh T11 xuất cảnh sang Nga tại Cảng hàng không quốc tế N đến tháng 9/2020, T1 nhập cảnh về lại Việt Nam.

Cơ quan điều tra thu giữ được 01 sổ hộ khẩu của Nguyễn Đình T6, 01 đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân của Hoàng Xuân D3, Nguyễn Thị H8, Hoàng Thị D4, 01 tờ khai chứng minh nhân dân của Hoàng Xuân D3, Nguyễn Thị H8, Hoàng Thị D4. Đồng thời thu giữ hồ sơ có liên quan đến Lê Kim T1 tại thôn I,

xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và 01 đơn cấp Chứng minh nhân dân, tờ khai và hộ chiếu của Lê Minh T11 tại Gia Lai.

Tại Kết luận giám định số 171/KL-KTHS ngày 17/02/2023 của Phòng K4, Công an tỉnh G kết luận: Dấu vân tay trên Chỉ bản họ tên: Lê Minh T11 (ký hiệu A5) với dấu vân tay trên Biên bản thu thập dấu vân tay của Lê Kim T1 (ký hiệu M5)) là dấu vân tay do cùng một người in ra.

Tại Kết luận giám định số 178/KL-KTHS ngày 24/02/2023 của Phòng K4, Công an tỉnh G kết luận: Chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A19 (trừ chữ viết tại mục “ĐÃ ĐỔI CHIẾU Ngày Họ tên cán bộ ”) so với chữ viết của Lê Kim T1 trên các mẫu so sánh ký hiệu M31, M32) do cùng một người viết ra.

5. Vào tháng 3/2019 Nguyễn Đình T6 được một người phụ nữ tên “H6” nhờ nhập khẩu và làm Chứng minh nhân dân tại tỉnh Gia Lai cho Đào Xuân N1 (sinh ngày 10 tháng 10 năm 1992, trú tại thôn C, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, làm tên giả là Đào Xuân V3, sinh ngày 10/6/1995) với chi phí là 12.000.000 đồng. T6 mượn sổ hộ khẩu của ông Lê Văn T12 (sinh năm 1984, trú tại làng L, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai) và đưa cho Kpuih B nhập khẩu cho Đào Xuân V3. Sau đó, T6 nhờ Phạm Xuân T8 ký xác nhận vào Đơn đề nghị cấp Chứng minh nhân dân mang tên Đào Xuân V3. T8 cho T6 số điện thoại của “người làm dịch vụ CMND” ở trước cổng F H, thành phố P (T6 không nhớ số điện thoại của người này), T6 liên lạc để nhờ người này giúp đỡ Đào Xuân V3 làm thủ tục cấp Chứng minh nhân dân, người này đồng ý và yêu cầu T6 gửi sổ hộ khẩu, Đ1 đề nghị cấp Chứng minh của V3 và phí “dịch vụ” là 1.000.000 đồng, T6 đưa sổ hộ khẩu và đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân của N1 (V3) cùng với số tiền 1.000.000 đồng cho người làm dịch vụ, ngày hôm sau Đào Xuân N1 đến số F H, thành phố P, tỉnh Gia Lai và gặp “người làm dịch vụ CMND” dẫn đi làm chứng minh nhân dân sau đó người này gửi lại sổ hộ khẩu cho T6 qua xe khách; khi nhận được sổ hộ khẩu T6 mang đến trả cho Lê Văn T12.

Sau khi có chứng minh nhân dân Đào Xuân V3 liên lạc nhờ T6 cho mượn Sổ hộ khẩu để làm Hộ chiếu, xin cấp lý lịch tư pháp.

Ngày 23/12/2019, N1 sử dụng Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu giả mang tên Đào Xuân V3 xuất cảnh sang Hàn Quốc tại Cảng hàng không quốc tế N. Ngày 20/3/2022, N1 (V3) nhập cảnh về lại Việt Nam.

Cơ quan điều tra thu giữ được 01 sổ hộ khẩu mang tên Lê Văn T12, 01 đơn đề nghị cấp giấy CMND, 01 tờ khai chứng minh, 01 tờ khai hộ chiếu và 01 hộ chiếu của Đào Xuân V3. Đồng thời thu giữ hồ sơ có liên quan đến Đào Xuân N1 (sinh ngày 10 tháng 10 năm 1992, trú tại thôn C, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa).

Tại Kết luận giám định số 171/KL-KTHS ngày 17/02/2023 của Phòng K4, Công an tỉnh G kết luận: Dấu vân tay trên Chỉ bản họ tên: Đào Xuân V3 (ký hiệu A4) với dấu vân tay trên Biên bản thu thập dấu vân tay của Đào Xuân N1 (ký hiệu M4) là dấu vân tay do cùng một người in ra.

Tại Kết luận giám định số 178/KL-KTHS ngày 24/02/2023 của Phòng K4, Công an tỉnh G kết luận: Chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A20 (trừ chữ viết tại mục “ĐÃ ĐỔI CHIẾU Ngày Họ tên cán bộ”) so với chữ viết của Đào Xuân N1 trên các mẫu so sánh (ký hiệu M33, M34) do cùng một người viết ra.

6. Vào năm 2019 Nguyễn Thị T3 muốn nhập khẩu tại tỉnh Gia Lai để dễ xin visa xuất cảnh, T3 được một người tên T6 (chưa rõ nhân thân lai lịch) đồng ý giúp, sau đó T3 mượn sổ hộ khẩu của Lê Thị H10 (sinh năm 1991, trú tại xóm C, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An; là hộ hàng của T3) rồi mang đến Công an xã C, huyện Y xin Giấy chuyển hộ khẩu thường trú vào xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, thông tin người được cấp Giấy chuyển hộ khẩu là Lê Thị H10, sinh ngày 01/9/1991. Sau khi có Giấy chuyển hộ khẩu, T3 báo cho “T6” biết và “T6” gửi cho T3 địa chỉ của một người phụ nữ ở Gia Lai và yêu cầu T3 gửi Giấy chuyển hộ khẩu và ảnh 4x6 của T3 cho người phụ nữ này (T3 không nhớ tên, địa chỉ của người phụ nữ).

Đến tháng 5/2019, Trần Thị H11 (làm nghề buôn bán hàng rong tại xã I, không rõ nhân thân) nhờ Phạm Xuân T8 nhập khẩu cho Lê Thị H10, T8 mượn sổ hộ khẩu của ông Phan Lê T13 nhập khẩu cho Lê Thị H10 và ký xác nhận Đơn đề nghị cấp Chứng minh nhân dân rồi đưa cho H11. Sau đó H11 đưa sổ hộ khẩu và Đơn đề nghị cấp Chứng minh nhân dân cho T3 (H10) đến Công an tỉnh G làm Chứng minh nhân dân và Hộ chiếu mang tên Lê Thị H10. Ngày 19/8/2019, T3 sử dụng Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu giả mang tên Lê Thị H10 xuất cảnh sang Nga tại Cảng hàng không quốc tế N, đến tháng 10/2020, T3 (H10) nhập cảnh về Việt Nam.

Cơ quan điều tra thu giữ được 01 sổ hộ khẩu mang tên Phan Lê T13, 01 đơn đề nghị cấp giấy chứng minh nhân dân, 01 tờ khai cấp CMND, 01 tờ khai cấp hộ chiếu mang tên Lê Thị H10. Đồng thời thu giữ hồ sơ có liên quan đến Lê Thị H10 tại xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Tại Kết luận giám định số 171/KL-KTHS ngày 17/02/2023 của Phòng K4, Công an tỉnh G kết luận: Dấu vân tay trên Chỉ bản họ tên: Lê Thị H10 (ký hiệu A3) với dấu vân tay trên Biên bản thu thập dấu vân tay của Nguyễn Thị T3 (ký hiệu M3)) là dấu vân tay do cùng một người in ra.

Tại Kết luận giám định số 178/KL-KTHS ngày 24/02/2023 của Phòng K4, Công an tỉnh G kết luận: Chữ ký tại mục “XÁC NHẬN CỦA CÔNG AN Xã (Phường/xã Thị trấn nơi ĐKKH thường trú)” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A4, A5, A7) so với chữ ký của Phạm Xuân T8 trên các mẫu so sánh (ký hiệu M9, M10 và từ M12 đến M15) do cùng một người ký ra.

Chữ ký tại mục “XÁC NHẬN CỦA CÔNG AN (Phường/xã/Thị trấn nơi ĐKKH thường trú)”, “XÁC NHẬN CỦA CÔNG AN Xã (Phường/xã/ Thị trấn nơi ĐKKH thường trú)” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A6, A8) so với chữ ký của Phạm Xuân T8 trên các mẫu so sánh (ký hiệu M11, M16) do cùng một người ký ra.

Tại Kết luận giám định số 874/KL-KTHS ngày 23/12/2022 của Phòng K4 Công an tỉnh G kết luận:

Chữ viết, chữ ký trên trang số 4 “SỔ HỘ KHẨU” mẫu cần giám định (Ký hiệu A1) so với chữ viết, chữ ký của “Kpuih Bơn” trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M3, M4) là do cùng một người viết và ký ra.

Hình dấu tròn có nội dung “ CÔNG AN HUYỆN ĐỨC CỜ TỈNH GIA LAI - CÔNG AN XÃ IA LANG” tại mục: “TRƯỞNG CÔNG AN Xã (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)” trên trang số 4 trên “SỔ HỘ KHẨU” mẫu cần giám định (Ký hiệu A1) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh (Ký hiệu M7) là do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ viết trên “ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN” mẫu cần giám định (Ký hiệu A2) so với chữ viết của Nguyễn Đình T6 trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M5, M6) là do cùng một người viết ra.

Chữ ký dưới mục “XÁC NHẬN CỦA CÔNG AN...(Phường/xã/ Thị trấn nơi ĐKKH thường trú” trên “ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN” mẫu cần giám định (Ký hiệu A2) so với chữ ký của Phạm Xuân T8 trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG AN HUYỆN ĐỨC CỜ TỈNH GIA LAI*CÔNG AN XÃ IA LANG” tại mục “(Đóng dấu giáp lại của CA phường/xã/T trấn) và dưới mục “XÁC NHẬN CỦA CÔNG AN...(Phường/xã/Thị trấn nơi ĐKKH thường trú” trên “ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN” mẫu cần giám định (Ký hiệu A2) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh (Ký hiệu M7) là do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 117/2023/HS-ST ngày 28/11/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đình T6 và Kpuih B phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Các bị cáo Lưu Đình B1, Đào Xuân N1, Lê Kim T1, Nguyễn Thị T3, Lưu Đình H4 và Lưu Dương K3 phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2. Điều luật áp dụng và hình phạt:

- Áp dụng điểm a, c khoản 3 Điều 341; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình T6 **04 (bốn)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/3/2023.

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Kpuih B **18 (mười tám)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lưu Đình B1 **30 (ba mươi)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Xử phạt bị cáo Đào Xuân N1 **24 (hai mươi bốn)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Xử phạt bị cáo Lê Kim T1 **24 (hai mươi bốn)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T3 **24 (hai mươi bốn)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Xử phạt bị cáo Lưu Đình H4 **24 (hai mươi bốn)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Xử phạt bị cáo Lưu Dương K3 **24 (hai mươi bốn)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/11/2023, các bị cáo Lưu Dương K3, Lưu Đình B1, Lưu Đình H4 có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 04/12/2023, bị cáo Lê Kim T1 có đơn kháng cáo với nội dung xin được hưởng án treo.

Ngày 04/12/2023, bị cáo Nguyễn Thị T3 có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 07/12/2023, bị cáo Kpuih B có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo.

Ngày 04/12/2023, bị cáo Đào Xuân N1 có đơn kháng cáo với nội dung xin được hưởng án treo. Ngày 22/4/2024, bị cáo Đào Xuân N1 có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

Đối với bị cáo Nguyễn Đình T6 sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo, nhưng ngày 03 tháng 01 năm 2024, bị cáo đã có đơn rút đơn kháng cáo và ngày 25 tháng 01 năm 2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Nguyễn Đình T6.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Đào Xuân N1; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lưu Đình B1, Lê Kim T1, Nguyễn Thị T3, Lưu Đình H4 và Lưu Dương K3, giữ nguyên mức hình phạt của các bị cáo; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Kpuih B, giữ nguyên mức hình phạt nhưng cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận; Hội đồng xét xử thấy đủ cơ sở kết luận:

Khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2019, các bị cáo Lưu Đình B1, Đào Xuân N1, Lê Kim T1, Nguyễn Thị T3, Lưu Đình H4 và Lưu Dương K3 muốn đi xuất khẩu lao động ở Nga và Hàn Quốc nhưng vì đã từng vi phạm chính sách ở nước tuyển dụng lao động hoặc sống tại địa phương bị hạn chế xin thị thực lao động nên các bị cáo thông qua môi giới hoặc liên hệ trực tiếp với Nguyễn Đình T6 (lúc này đang là Phó bí thư Đảng ủy xã I, huyện Đ) nhờ T6 thay đổi thông tin cá nhân và điều chỉnh tên, năm sinh, ghi lùi thời gian đăng ký trên sổ hộ khẩu về trước để hợp thức hóa việc các bị cáo nhập khẩu vào Gia Lai và xin thị thực lao động tại Hàn Quốc, tại Nga. T6 đã nhờ Kpuih B, Phạm Xuân T8 làm các thủ tục, cụ thể như sau:

*** Về hành vi Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức:**

Nguyễn Đình T6 đã làm 09 sổ hộ khẩu và 09 đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân cho 09 trường hợp của Lưu Đình C1, Lưu Văn N4, Lưu Hùng D1, Lưu Văn T10, Đào Xuân V3, Lê Minh T11, Hoàng Xuân D3, Nguyễn Thị H8, Hoàng Thị D4 với thông tin đã cải chính trước đó đưa cho các bị cáo Lưu Đình B1, Đào Xuân N1, Lê Kim T1, Lưu Đình H4 và Lưu Dương K3 đi làm Giấy chứng minh nhân dân và hộ chiếu, làm các thủ tục xuất nhập cảnh và thu lợi từ hành vi này là 56.000.000 đồng.

Nguyễn Đình T6 đã nhờ Kpuih B (lúc này đang là phó chủ tịch xã I, huyện Đ) ghi lùi thời gian đăng ký thường trú của 03 trường hợp là Lưu Đình C1, Lưu Văn T10 và Đào Xuân V3 về trước năm 2015 và ký ở mục Trưởng công an xã, đóng dấu của công an xã để làm giả thông tin trên 03 sổ hộ khẩu cho 03 trường hợp trên.

Với hành vi trên, án sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo Nguyễn Đình T6; Kpuih B phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” với 02 tình tiết định với 02 tình tiết định khung “Phạm tội 02 lần trở lên” và “Làm từ 02 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

*** Hành vi Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức:**

Khi đã có các giấy tờ nhập khẩu tại xã I, huyện Đ với tên và ngày tháng năm sinh giả, các bị cáo Lưu Đình B1, Đào Xuân N1, Lê Kim T1, Nguyễn Thị T3, Lưu Đình H4 và Lưu Dương K3 đến Công an tỉnh G làm chứng minh nhân dân, sau khi có Chứng minh nhân dân lại tiếp tục đến Công an tỉnh G làm hộ chiếu và dùng chứng minh nhân dân, hộ chiếu với thông tin giả để đăng ký tham gia thi năng lực tiếng Hàn và thực hiện thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh. Trong đó Lưu Đình B1, Đào Xuân N1, Lê Kim T1 và Nguyễn Thị T3 đã xuất cảnh thành công, còn Lưu Đình H4 và Lưu Dương K3 do không thi đậu năng lực nên chưa xuất cảnh.

Do đó, án sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Lưu Đình B1, Đào Xuân N1, Lê Kim T1, Nguyễn Thị T3, Lưu Đình H4 và Lưu Dương K3 phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” với tình tiết định khung “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự là đúng pháp luật.

[1]. Tại phiên tòa, bị cáo Đào Xuân N1 xác nhận việc rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo N1. Bản án hình sự sơ thẩm về phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Đào Xuân N1 có hiệu lực pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Lưu Đình B1, Lưu Dương K3, Lưu Đình H4, Nguyễn Thị T3 và kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo Lê Kim T1, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Các bị cáo đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu riêng bị cáo Lưu Đình B1 có nhân thân đã từng bị Tòa án nhân dân thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An xử phạt 6 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”. Khi xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo: Quá trình điều tra các bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- Bị cáo Lưu Dương K3 có ông bà nội được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì và huy chương kháng chiến hạng nhì, có bố ruột được tặng thưởng giấy khen trong quá trình công tác, bản thân bị cáo là dân quân tự vệ địa phương tích cực tham gia phòng chống dịch Covid, tham gia phòng chống lũ lụt và phòng chống cháy rừng được địa phương xác nhận; Bị cáo Lưu Đình B1 vào năm 2018 tại địa phương được bầu là bí thư đoàn nhiều lần tham gia hiến máu tình nguyện là đoàn viên tiêu biểu đạt nhiều thành tích xuất sắc, năm 2022 cùng với UBMTTQ và Hội chữ thập đỏ xã đã trao những phần quà có giá trị cho những hoàn cảnh khó khăn và được địa phương xác nhận;

- Bị cáo Nguyễn Thị T3 và Lê Kim T1 đều được UBND xã xác nhận có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo T3 có chồng đi xuất khẩu lao động, một mình nuôi 03 con nhỏ, bị cáo T1 có ông nội được tặng thưởng Huân chương chiến sỹ vẻ vang và Huy chương chiến sỹ giải phóng. Nên các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Từ những phân tích và lập luận trên, Tòa án cấp phúc thẩm thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; hình phạt áp dụng đối với các bị cáo là tương xứng với tính chất hành vi, hậu quả của vụ án; kháng cáo của các bị cáo là không có căn cứ, không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo.

[3]. Xét kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Kpuih B, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đang là Phó Chủ tịch xã I, huyện Đ (nguyên trước đó đó là Trưởng công an xã); khi bị cáo Nguyễn Đình T6 (lúc này là Phó Bí thư Đảng ủy xã I, huyện Đ) nhờ; vì bị cáo T6 là cấp trên nên bị cáo Kpuih B đã 03 lần giúp T6 làm giả thông tin cá nhân, nhưng không có thu lợi bất chính. Quá trình công tác, bị cáo được Giám đốc công an tỉnh G tặng Giấy khen vì có thành tích xuất sắc trong phong trào học tập

thực hiện 06 điều Bác Hồ dạy (03 năm 2005-2008); được Giám đốc công ty G tặng Giấy khen vì hoàn thành tốt nhiệm vụ phối hợp đảm bảo an ninh trật tự năm 2010; bản thân bị cáo là người dân tộc thiểu số; có bố đẻ Kpuih N và mẹ đẻ Kuih D5 là người có công với cách mạng. Do đó, hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên mức hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại phiên tòa.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[5]. Về án phí phúc thẩm hình sự:

- Các bị cáo Đào Xuân N1, Kpuih B không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Kháng cáo của các bị cáo Lưu Đình B1, Lưu Dương K3, Lưu Đình H4, Nguyễn Thị T3 không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Đào Xuân N1. Bản án hình sự sơ thẩm số 117/2023/HS-ST ngày 28/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Đào Xuân N1 đã có hiệu lực pháp luật.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lưu Đình B1, Lê Kim T1, Lưu Dương K3, Lưu Đình H4, Nguyễn Thị T3; giữ nguyên bản sơ thẩm đối với các bị cáo.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo Lưu Đình B1 **30 (ba mươi)** tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Lê Kim T1 **24 (hai mươi bốn)** tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T3 **24 (hai mươi bốn)** tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Lưu Đình H4 **24 (hai mươi bốn)** tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Lưu Dương K3 **24 (hai mươi bốn)** tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

3. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Kpuih B.

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Kpuih B **18 (mười tám)** tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Kpuih B cho Ủy ban nhân dân xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo Bản án hình sự sơ thẩm số 117/2023/HS-ST ngày 28/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

5. Án phí hình sự phúc thẩm:

- Các bị cáo Đào Xuân N1, Kpuih B không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Lưu Đình B1, Lưu Dương K3, Lưu Đình H4, Nguyễn Thị T3, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam CA tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào